ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** ---------- 40.
Số : 82 /2002/QĐ-UB	*Bình Phước , ngày 30 tháng 12 năm 2002*

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v giao kế hoạch điều hoà vốn đầu tư XDCB, vốn Chương trình mục tiêu , vốn sự nghiệp năm 2002 - tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994.

Căn cứ quyết định số 78/2002/QĐ-UB ngày 20/12/2002 của UBND tỉnh " V/v giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư XDCB, vốn Chương trình mục tiêu năm 2002 tỉnh Bình Phước "

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước tại tờ trình số : 702 /TT-KHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2002 .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay giao kế hoạch điều hoà vốn đầu tư XDCB , vốn Chương trình mục tiêu , vốn sự nghiệp năm 2002 cho các Sở , Ban , Ngành , UBND các huyện , thị xã và các đơn vị kinh tế trực thuộc UBND tỉnh Bình Phước .

(Có bảng danh mục công trình kèm theo).

Điều 2 : Căn cứ kế hoạch điều hoà các Sở , Ban , Ngành , UBND các huyện , thị xã và các đơn vị nhanh chóng tổ chức thực hiện , phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Những danh mục công trình không điều hòa thì giữ nguyên theo quyết định số: 78/2002/QĐ-UB ngày 20/12/2002 của UBND tỉnh .

Điều 3 : Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh , Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư , Sở Tài chính – Vật giá , Kho bạc Nhà nước tỉnh , Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Tấn Hậu

Nơi nhận :
- VP Chính phủ .
- Bộ KH&ĐT , Bộ TC .
- TT.TU , TT.HĐND (B/c) .
- CT các PCT.
- Như điều 1,3.
- LĐVP;CV.TH ,KKT,SX ,VX .
- Lưu VT.

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2002
TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo quyết định số : 82 /2002/QĐ-UB, ngày 30 / 12 /2002 của UBND tỉnh Bình phước)

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH 2002	KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA 2002	GHI CHÚ
1	2	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**41.040**	**41.040**	
A	**VỐN XDCB GIAO ĐẦU NĂM**	**38.319**	**38.319**	
I	**CÔNG NGHIỆP**	**590**	**554**	
	Dự án chuyển tiếp	**590**	**554**	
1	**Đối ứng ĐKH ngành điện 2002**	**590**	**554**	
a	Hạ thế xã Tân Hưng - Đồng Phú	200	192	
b	Hạ thế xã Tân Thành - TX.Đ.Xoài	240	230	
c	Hạ thế xã Tân Khai - B.Long	150	132	
II	**NÔNG NGHIỆP - THUỶ LỢI**	-	**440**	
2	Nâng cấp, mở rộng khu tưới Bù Nâu		440	
III	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**	**10.115**	**9.180**	
	Dự án chuyển tiếp	***10.115***	***9.180***	
1	Đường T.tâm HC Tỉnh (Đường Trần Hưng Đạo , Lý Thường Kiệt) và đường T9 nối QL 14-Hùng Vương	500	420	
2	Nâng cấp đường ĐT 741 (nội ô)	1.500	1.500	
3	TTKL đường đôi thị xã		660	
4	Bến xe khách	700	650	
5	Mở rộng mặt đường xử lý mương thoát nước ĐT 748 đoạn qua chợ Bù Đốp +Di dời đường điện	415	390	
6	Đối ứng JBIC			
a	-ĐT 749 km0 -km16	600	600	
b	-Cầu Sông Bé II	1.650	960	
7	Đường tuần tra Biên Giới kết hợp kinh tế với Quốc Phòng	7.000	4.000	
IV	**CẤP THOÁT NƯỚC**	**2.000**	**2.200**	
	Dự án chuyển tiếp	***2.000***	***2.200***	
1	Đối ứng DA HĐH cấp nước T.Xã Đồng Xoài	2.000	2.200	
V	**HẠ TẦNG CƠ SỞ NÔNG THÔN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**	**2.000**	**1.100**	
1	Vốn đối ứng DA	2.000	1.100	
VI	**Y TẾ**	**3.000**	**3.060**	
	Công trình chuyển tiếp	**3.000**	**3.060**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000	2.850	
	- TTKL Khoa ngoại	350	-	
	- Khoa Thần kinh	650	650	
	- Sân vườn + đường nội bộ	2.000	2.200	Sân vườn : 600 trđ
2	TTKL san lấp mặt bằng BV đa khoa tỉnh		70	
3	TTKL cổng tường rào nhà trực BV đa khoa tỉnh	-	140	
VII	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**500**	**760**	

Sheet:206,100 tỷ- Điều hoà

	Công trình chuyển tiếp	**-**	***140***	
	TTKL nhà xe trường THSP		140	
	Công trình khởi công mới	***500***	***620***	
1	Trường Chính trị	500	620	
VIII	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**	**2.900**	**2.400**	
	Công trình chuyển tiếp	**2.900**	**2.400**	
1	Trung tâm phát thanh - truyền hình	1.600	1.500	
b	- Hệ thống dàn đèn chiếu sáng studio	1.600	1.500	
2	TTKL Trung tâm Văn hóa - Thông tin	500	100	
3	Trung tâm dịch vụ việc làm	800	800	
IX	**THỂ DỤC - THỂ THAO**	**1.850**	**1.650**	
	Công trình chuyển tiếp	***1.850***	***1.650***	
1	Nhà tập TDTT đa năng	1.850	1.650	
X	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**2.270**	**1.610**	
	Dự án chuyển tiếp	***2.270***	***1.610***	
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	1.000	150	
2	Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	600	-	
3	TTKL các công trình chuyển tiếp năm 1999 - huyện Bù Đăng		70	
4	Trụ sở Liên minh HTX	670	1.190	
5	TTKL trụ sở TDTT		200	
XI	**QUY HOẠCH**	**380**	**125**	
1	QH khu kinh tế cửa khẩu	150	15	
2	QH mạng lưới chợ toàn tỉnh	100	50	
3	QH Khu du lịch Bà Rá - Thác Mơ	100	60	
4	QH vùng nguyên liệu nhà máy ván dăm + bột giấy	30	-	
XII	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ + TKKT**	**414**	**440**	
1	Xây dựng đường giao thông vòng quanh núi Bà Rá - P.Long	164	150	
2	HTTL hồ Phú Châu huyện Phước Long	250	180	
3	HTTL Hưng Phú		110	
XIII	**VỐN PHÂN CẤP CÁC HUYỆN THỊ**	**12.300**	**14.800**	
1	Huyện Đồng Phú	12.000	14.500	
2	Cổng , tường rào, nhà bảo vệ TT y tế huyện Lộc Ninh	300	300	
B	**VỐN TẠM GIAO**	**2.721**	**2.721**	
I	**HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**	**660**	**1.260**	
1	XD Quãng trường TT Thị xã (Khu A+B và HT chiếu sáng)	660	1.260	
II	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**	**1.780**	**1.176**	
1	TTKL đường đôi thị xã	1.700	1.040	
2	Xây dựng đường giao thông khu TĐC mở rộng		50	
3	XD cống khu tái định cư	80	86	
III	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**	**11**	**15**	
1	Nâng cấp mặt trước cổng tường rào Đài PTTH	11	15	
IV	**Y TẾ**	**270**	**270**	
1	Cây xanh - BVĐK		270	
2	Nhà đa khoa - BV đa khoa Tỉnh	270	-	

KẾ HOẠCH ĐIỀU HOÀ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2002

(Kèm theo quyết định số: 82 /2002/QĐ-UB ngày 30 / 12 /2002 của UBND tỉnh Bình Phước).

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục công trình	KH ĐC 2002		KH ĐIỀU HOÀ		Tăng	Giảm
		KL	Vốn ĐT	KL	Vốn ĐT		
1	2	7	8	9	10	9	10
	TỔNG CỘNG		**5.350**		**5.350**	**127**	127
	Trong đó:						
1	Khoán KNBVR	37859 ha	1.856	36459 ha	1.811		44
2	Trồng rừng	930 ha	1.581	927 ha	1.576		5
3	PCC rừng	345 ha	347	360 ha	321		26
4	Chăm sóc rừng trồng	1414 ha	566	1309 ha	524		42
5	TK. Khoán QLBVR	4388 ha	110	4000 ha	100		10
6	Chốt quản lý bảo vệ rừng (08 chốt)	585 m2	440	560 m2	478	38	
7	Sản xuất giống cây trồng LN		200		200	0	0
8	Thanh toán khối lượng	0	0	81 ha	48	48	
9	Chi phí quản lý		251		292	41	

*** Ghi chú :** + Vốn sản xuất giống Lâm nghiệp 200 triệu đồng luân chuyển hàng năm

+ Nguồn vốn bổ sung từ nguồn vốn kết dư dự án 5 triệu ha rừng năm 2001 đã được UBND tỉnh chấp thuận tại công văn số: 1046/UB-KKT ngày 11/7/2002.

KẾ HOẠCH ĐIỀU HOÀ DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2002

(Kèm theo Quyết định số: 82 /2002/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2002 của UBND tỉnh Bình Phước)

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án Các LT, ban quản lý	Nguồn vốn		Sản xuất lâm nghiệp										Chốt QLBVR		TTKL Hoàn thành		Chi phí QLDA	Sản xuất giống LN
				Khoán KNBVR		Trồng rừng		PCC rừng		Chăm sóc		TK khoán QLBVR							
		Tổng số	NS cấp	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT	KH (m2)	Vốn ĐT	KL (ha)	Vốn ĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng	**5350**	**5350**	**36459**	**1811**	**927**	**1576**	**360**	**321**	**1309**	**524**	**4000**	**100**	**560**	**478**	**81**	**48**	**292**	**200**
I	**Rừng phòng hộ**	**4837**	**4837**	**32902**	**1634**	**902**	**1533**	**351**	**312**	**1260**	**504**	**4000**	**100**	**560**	**478**	**81**	**48**	**276**	**200**
1	LT Bù Gia Mập	242	242	2803	140	0	0	10	11	31	12	0	0	65	64			14	
2	BQL rừng phòng hộ Bù Gia Phúc	172	172	687	34	50	85	36	28	36	14	0	0					10	
3	LT Đắc Ơ	134	134	572	29	0	0	35	28	91	36	0	0	40	34	10	4	7	
4	LT Bù Đăng	591	591	5486	274	53	90	51	40	159	64	1500	38	65	52			33	
5	BQL rừng PH Bom Bo	781	781	4696	235	197	335	36	36	123	49	1000	25	65	57			44	
6	BQL rừng PH Thống Nhất	455	455	1218	61	140	238	20	13	121	48	500	13	65	56			26	
7	LT Nghĩa Trung	251	251	3027	140	0		10	10	8	3	1000	25	65	58		15	15	
8	BQL rừng PH Lộc Ninh	1096	1096	9292	465	200	340	32	32	230	92	0	0	130	105			62	
9	BQL rừng PH Tà Thiết	582	582	4610	230	50	85	61	61	298	119	0	0	65	52	71	29	35	
10	LT Minh Đức	59	59	511	26	0	0	30	30	0	0	0	0					3	
11	BQL rừng PH Đức Bổn	476	476	0	0	212	360	30	23	163	65	0	0					27	
II	**Rừng Đặc dụng**	**264**	**264**	**3557**	**177**	**25**	**43**	**9**	**9**	**49**	**20**	**0**	**0**					**16**	
1	BQL DA núi Bà Rá	106	106	610	30	25	43	8	8	49	20	0	0					6	
2	Khu BTTN Bù Gia Mập	158	158	2947	147			1	1		0	0	0					10	
III	**Chi cục phát triển lâm nghiệp**	**200**	**200**																**200**

Ghi chú: *+ Vốn sản xuất giống lâm nghiệp 200 triệu đồng luân chuyển hàng năm*

+ TTKLHT: 15 triệu XD xhối QLBVR năm 2001.

33 triệu Chăm sóc rừng trồng năm 2001.

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2002

(NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Quyết định số 82 /2002/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2002 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002	KH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2002 (lần 2)	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	1100	1100	
	ĐƯỜNG TỈNH	1100	1100	
1	Duy tu sửa chữa đường nội ô thị trấn Đức Phong	220	206	
2	Đảm bảo giao thông đường ĐT 741 (Phước Long-Đắc Ơ)	271	348	
3	Sơn trắng đỏ dãi phân cách QL14 đoạn nội ô TX Đồng Xoài	196	193	
4	Sơn kẽ vạch tim đường ĐT 748,749	270	217	
5	Sửa chữa cầu trên đường ĐT 750 và ĐT 741	120	113	
6	TTKL kiểm định cầu	23	23	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CT 135 NĂM 2002

(Kèm theo Quyết định số: 82 /2002/QĐ-UB ngày 30 /12 /2002 của UBND tỉnh Bình Phước).

Chủ đầu tư: UBND huyện Bình Long.

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	KH 2002	KHĐC 2002	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**TỔNG CỘNG (A=I+II)**	**400**	**400**	
I	**DẠ TTCX Đồng Nơ**	**400**		
II	**DA XD CSHT các xã nghèo, ĐBKK**		**400**	
1	XD đường sỏi đỏ ấp 4 xã Minh Đức		200	
2	XD đường sỏi đỏ ấp Thanh Sơn xã Thanh An		100	
3	XD đường ấp Xạc Lây+ Chà hoà xã Tân Quan		100	

KẾ HOẠCH ĐIỀU HOÀ VỐN CHƯƠNG TÌNH MỤC TIÊU
NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT NĂM 2002.

(Kèm theo Quyết định số: 82 /2002/QĐ-UB ngày 30 /12 /2002 của UBND tỉnh Bình Phước).

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp & PTNT.

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục công trình	KH ĐC 2002	KH ĐIỀU HOÀ	Ghi chú
1	2	3	4	4
	TỔNG CỘNG(A+B)	**2900**	**2900**	
A	**Vốn đầu tư phát triển (A =I+II)**	**1900**	**1900**	
I	***Công trình chuyển tiếp***	***1385***	***1385***	
*	Cấp nước tập trung	865	875	
1	Cấp nước xã Tân Hoà(ĐP)	360	360	
2	cấp nước Long Hà (PL)	20	30	
3	Cấp nước xã Tiến Hưng (ĐX)	360	360	
4	Cấp nước xã Minh Hưng (BĐ)	50	20	
5	cấp nước xã Bù Gia Mập (PL)	35	35	
6	Cấp nước xã Thọ Sơn (BĐ)	40	40	
7	Cấp nước thôn 1&2 Bom Bo (BĐ)	0	30	
*	Quy hoạch cấp nước đến 2010	90	90	
*	Chuẩn bị đầu tư 2003&2003	60	50	
*	TTKL nhà kho kết hợp TT điều hành	90	90	
*	TTKL CBĐT năm 2001	35	35	
*	Cấp nước phân tán	245	245	
1	Hỗ trợ giếng đào xã T.Hoà(ĐP) & L.Hà(PL)	15	15	
2	Hỗ trợ giếng đào 4 xã: Bom Bo (BĐ), M.Đức(BL), L.Khánh (LN) và T.Thành (ĐX)	230	230	
II	***Công trình khởi công mới***	***515***	***515***	
1	Cải tạo giếng đào các huyện, thị	0	0	
2	115 giếng đào mới năm 2002	515	515	
B	**Vốn sự nghiệp**	**1000**	**1000**	
1	Nhà vệ sinh cho trường học các huyện, thị	310	300	
2	Hố xí hợp vệ sinh	260	260	
3	Ứng dụng mô hình lu chứa nước Thái Lan	40	40	
4	Chuồng trại chăn nuôi kết hợp Biogas	160	170	
5	Thông tin -giáo dục- truyền thông năm 2002	230	230	